

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Environmental Engineering Technology**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7510406

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Sinh học và Môi trường

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Environmental Engineering Technology**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7510406

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Sinh học và Môi trường

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1245 /QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Environmental Engineering Technology

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật môi trường

Mã ngành đào tạo: 7510406

Lĩnh vực: Công nghệ kỹ thuật

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường trình độ Đại học, của Trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET), từ năm 2018.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân, kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức và năng lực về thiết kế, quản lý và vận hành hệ thống xử lý môi trường và năng lực tự chịu trách nhiệm nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Hiểu biết về kinh tế, chính trị, pháp luật; kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành Công nghệ Kỹ thuật môi trường để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội; Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thiết kế, quản lý hệ thống xử lý môi trường; Sáng tạo trong thực hành nghề nghiệp.

b. Kỹ năng

Thiết kế và quản lý hệ thống xử lý môi trường đáp ứng các quy định hiện hành; Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và ứng dụng công nghệ thông tin để đáp ứng khả năng thực hành nghề nghiệp; Đạt trình độ ngoại ngữ Bậc 3 theo khung trình độ quốc gia.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Hợp tác trong công việc trong điều kiện làm việc thay đổi; Hành động trung thực trong công việc; Tổ chức phân công công việc hợp lý và phối hợp hiệu quả trong công việc.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
a	Kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tế vững chắc về công nghệ kỹ thuật môi trường (CNKTMT)	5
PLO1.1	Áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên trong lĩnh vực môi trường	3
PLO1.2	Vận dụng kiến thức về lý hóa sinh trong CNKTMT	4
PLO1.3	Phân tích công nghệ và xử lý số liệu môi trường, quan trắc môi trường	4
PLO1.4	Tính toán thiết kế, thi công, vận hành và giám sát các hệ thống xử lý chất thải	4
PLO1.5	Vận dụng kiến thức chuyên ngành công nghệ kỹ thuật môi trường vào thực tế	5
PLO1.6	Vận dụng kiến thức quản lý tài nguyên và môi trường nhằm đánh giá hiện trạng và dự báo diễn biến các loại tài nguyên và môi trường	5
PLO1.7	Đề xuất giải pháp quản lý, ứng phó tai biến, rủi ro, sự cố môi trường và biến đổi khí hậu	4
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO2.1	Áp dụng các kiến thức cơ bản về giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất trong công việc và cuộc sống	3
PLO2.2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật trong lĩnh vực môi trường	3
PLO2.3	Áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội trong lĩnh vực môi trường	3
PLO3	Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu học tập và công việc	3
PLO3.1	Sử dụng các phần mềm tin học căn bản	3
PLO3.2	Sử dụng các phần mềm công nghệ thông tin chuyên ngành	3
PLO4	Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực môi trường	4
PLO4.1	Lập kế hoạch, tổ chức các quá trình trong lĩnh vực môi trường	4
PLO4.2	Giám sát các quá trình trong lĩnh vực môi trường	4
PLO5	Điều hành các hoạt động quản lý hệ thống xử lý môi trường	4
PLO5.1	Áp dụng các kiến thức cơ bản trong công tác quản lý hệ thống xử lý môi trường	3
PLO5.2	Phân tích các hoạt động quản lý hệ thống xử lý môi trường	4
b	Kỹ năng	
PLO6	Thành thạo các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết vấn đề trong lĩnh vực môi trường	4
PLO6.1	Quan trắc và phân tích môi trường, thống kê, dự báo diễn biến môi trường, sử dụng các phương pháp để đánh giá tác động nhằm ứng phó rủi ro, biến đổi khí hậu	4
PLO6.2	Thiết kế, vận hành, bảo trì và sửa chữa các hệ thống xử lý môi trường	4
PLO6.3	Sáng tạo trong nghiên cứu khoa học về lĩnh vực môi trường	4
PLO6.4	Kết hợp các phương pháp và công cụ trong quản lý tài nguyên và môi trường	3
PLO6.5	Thích ứng nhanh với công việc thực tế trong lĩnh vực môi trường	4
PLO7	Thành thạo các kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	3
PLO7.1	Tạo việc làm cho bản thân	3
PLO7.2	Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho người khác	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO8	Phân biệt và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi	4
PLO8.1	Phân biệt với các tình huống thực tế trong điều kiện môi trường thay đổi	4
PLO8.2	Phát triển các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi	3
PLO9	Cải tiến và đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	5
PLO9.1	Đánh giá chất lượng công việc/nhiệm vụ của cá nhân, tập thể	5
PLO9.2	Đánh giá chất lượng công việc/nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm	5
PLO10	Truyền đạt, chuyển tải, phổ biến kiến thức về các vấn đề và giải pháp môi trường	3
PLO10.1	Truyền đạt vấn đề và giải pháp môi trường tới người khác	3
PLO10.2	Chuyển tải, phổ biến kiến thức về các vấn đề môi trường	3
PLO11	Áp dụng kỹ năng cơ bản tiếng Anh, đạt mức trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung trình độ quốc gia	3
PLO11.1	Sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp	3
PLO11.2	Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực môi trường	3
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	3
PLO12.1	Tổ chức làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi	3
PLO12.2	Hình thành ý thức trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	3
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	4
PLO13.1	Hướng dẫn những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	4
PLO13.2	Giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	4
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	4
PLO14.1	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn	4
PLO14.2	Bảo vệ được quan điểm cá nhân	4
PLO15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO15.1	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực	5
PLO15.2	Đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	5

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG							NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15		
1	11200001	0101100651	Triết học Mác-Lênin	3	1	x	Đại cương	0	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
2	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	x	Đại cương	0	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
3	11200003	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	5	x	Đại cương	0	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
4	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	4	x	Đại cương	0	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
5	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6	x	Đại cương	0	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
6	16200004	0101001657	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	3	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
7	16200005	0101001662	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
8	16200006	0101001669	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	1	3	x	Đại cương	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
9	16200007	0101001677	Giáo dục quốc phòng-an ninh 4	2	3	x	Đại cương	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
10	16201001	0101001703; 0101001704; 0101001705; 0101001706; 0101001707; 0101001697	Giáo dục thể chất 1	2	2	x	Đại cương	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15			
11	16201002	0101001693; 0101001694; 0101001695; 0101001696; 0101001701; 0101001709	Giáo dục thể chất 2	2	3	x	Đại cương	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
12	16201003	0101001701; 0101001718; 0101001719; 0101100929; 0101100930; 0101100931	Giáo dục thể chất 3	1	4	x	Đại cương	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
13	01201010	0101101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	1	x	Tin học	2	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	
14	14200101	0101100822	Anh văn 1	3	2	x	Ngoại ngữ	0	3	0	0	0	0	0	0	4	4	4	4	0	0	0	0	0	
15	14200102	0101100823	Anh văn 2	3	3	x	Ngoại ngữ	0	3	0	0	0	0	0	0	4	4	4	4	0	0	0	0	0	
16	14200103	0101100824	Anh văn 3	3	4	x	Ngoại ngữ	0	3	0	0	0	0	0	0	4	4	4	4	0	0	0	0	0	
17	04200005	0101001831	Hóa đại cương	3	1	x	Hóa	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	
18	15200001	0101006144	Toán cao cấp A1	3	2		Toán	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	
19	15200002	0101006150	Toán cao cấp A2	2	2		Toán	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	
20	15200029	0101007641	Xác suất thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật	2	2		Toán	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15			
21	15200019	0101100816	Vật lý đại cương	2	2		Đại cương	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	
22	15200021	0101100802	Vật lý kỹ thuật	2	2		Đại cương	3	0	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	
23	08200001	0101004088	Sinh học đại cương	2	2		Đại cương	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	
24	17200001	0101100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	3		Xã hội	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	
25	15200022	0101003015	Logic học	2	3		Xã hội	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	
26	15200023	0101003731	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	3		Xã hội	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	0	
27	13200001	0101003931	Quản trị học	2	3		Xã hội	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
28	13200008	0101003909	Quản doanh nghiệp	2	3		Xã hội	3	0	0	0	0	4	0	4	0	4	0	0	0	4	0	5	0	
29	13200007	0101003848	Quản lý dự án	2	3		Xã hội	3	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	
30	13200003	0101100941	Kinh tế học đại cương	2	3		Xã hội	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	
31	13200009	0101004192	Tâm lý học đại cương	2	3		Xã hội	4	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	
32	13200011	0101003848	Văn hóa doanh nghiệp	2	3		Xã hội	3	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	
33	11200007	0101006608	Xã hội học	2	3		Xã hội	0	2	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
34	09200037	0101003297	Môi trường và con người	2	3		Quản lý MT	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	
35	07200443	0101006004	Tiếng Việt thực hành	2	3		Xã hội	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	
36	07200444	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2	3		Xã hội	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	3	3	0	0	

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG							NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM			
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	
37	09200113	0101101925	Nhập môn môi trường	2	1	x	KHMT	3	0	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0
38	09200087	0101101315	Nhiệt động lực học môi trường	2	5	x	KTMT	4	0	0	0	0	3	3	0	0	3	0	3	0	3	0	0
39	09200045	0101003593	Phân tích môi trường	2	3	x	KTMT	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0
40	09201046	0101004461	Thí nghiệm phân tích môi trường		3	x	Thí nghiệm	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0
41	09200043	0101101100	Các quá trình hóa lý trong môi trường	2	3	x	KTMT	4	0	0	0	0	4	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0
42	09200044	0101101113	Các quá trình sinh học trong môi trường	2	3	x	KTMT	5	0	0	0	0	4	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
43	03202550	0101102134	Vẽ kỹ thuật	2	3	x	Đại cương	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
44	09200042	0101001892	Hóa kỹ thuật môi trường	3	1	x	KTMT	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
45	09200047	0101006576	Vĩ sinh môi trường	2	2	x	KTMT	3	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	0	0	0
46	09201048	0101004511	Thí nghiệm vi sinh môi trường	2	2	x	Thí nghiệm	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	3	0	3	0
47	09200089	0101005985	Thủy lực môi trường	2	4	x	KTMT	4	0	0	0	0	4	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
48	09200090	0101007975	Kết cấu công trình xây dựng-môi trường	2	7	x	KTMT	4	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0
49	09200049	0101004115	Sinh thái môi trường	2	1	x	QLMT	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM						
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15				
50	09200060	0101007984	Phân tích và xử lý số liệu môi trường	2	4	x	KHMT	4	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
51	09200055	0101003060	Luật chính sách môi trường	2	4	x	QLMT	0	3	0	0	0	0	0	0	3	2	0	0	3	0	3	0	0	0	0
52	02200032	0101002497	Kỹ thuật điện	2	5		KTMT	4	0	4	0	0	4	0	0	4	0	0	0	4	4	4	4	0	0	0
53	09200057	0101003283	Mô hình hóa môi trường	2	5		KTMT	5	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	3	0	4	4	0	0	0
54	09200050	0101001594	Độc học môi trường	2	5		QLMT	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0
55	09200059	0101100367	Kinh tế môi trường	2	4		QLMT	4	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	3	3	0	3	0	3	0	0
56	09200051	0101100383	Sức khỏe, an toàn và môi trường	2	4		QLMT	5	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	3	3	0	4	0	0	0	0
57	09200092	0101101317	Mạng lưới cấp thoát nước	3	7	x	KTMT	4	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	3	0	3	0	0	0
58	09200073	0101100382	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3	7	x	QLMT	4	4	0	0	0	4	0	4	0	4	0	0	3	0	3	0	0	0	0
59	09203093	0101007893	Đồ án xử lý nước cấp	1	5	x	Tổng hợp	4	0	4	0	0	4	0	4	0	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0
60	09203094	0101007894	Đồ án xử lý nước thải	1	6	x	Tổng hợp	4	0	3	4	4	4	3	4	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3
61	09203095	0101007896	Đồ án xử lý chất thải rắn	1	6	x	Tổng hợp	4	0	0	0	0	4	0	4	0	2	0	0	4	0	4	0	0	0	0
62	09203096	0101007979	Đồ án xử lý khí thải	1	5	x	Tổng hợp	5	0	5	0	0	5	0	5	0	5	0	5	4	0	4	0	0	0	0
63	09200056	0101003876	Quan trắc môi trường	2	4	x	QLMT	4	0	0	0	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	3	3	3
64	09200097	0101007891	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	6	x	KTMT	5	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	4	0	4	0	4	0	0

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM					
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15				
65	09201098	0101005637	Thực hành xử lý nước thải	2	6	x	Thực hành	4	0	0	4	0	3	0	3	3	3	0	3	3	0	3	3	0	3	0
66	09200099	0101007892	Kỹ thuật xử lý nước cấp	3	5	x	KTMT	4	0	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0
67	09200037	0101005636	Thực hành xử lý nước cấp	2	5	x	Thực hành	4	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	3
68	09200101	0101007977	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3	6	x	Thực hành	4	0	0	0	0	4	0	0	0	4	0	0	4	4	0	0	4	0	0
69	09201070	0101100372	Thực hành xử lý chất thải rắn	2	6	x	KTMT	4	0	0	3	0	4	0	4	0	4	0	0	0	3	0	4	4	0	0
70	09200102	0101101318	Kỹ thuật xử lý khí thải và kiểm soát tiếng ồn	3	5	x	KTMT	4	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	3	3	0	3	0	0
71	09201103	0101005639	Thực hành xử lý ô nhiễm không khí	2	5	x	Thực hành	5	0	0	0	0	5	0	5	0	5	5	5	0	3	4	4	4	0	0
72	09201104	0101006777	Ứng dụng Autocad trong KTMT	2	4	x	Thực hành	4	0	3	0	0	3	0	3	0	3	3	3	3	0	3	3	3	0	0
73	09200042	0101004651	Thiết kế hệ thống xử lý chất thải	2	7	x	KTMT	4	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0	3	3	3	0	3	3	3
74	09200106	0101007985	Thiết kế thiết bị môi trường	2	4	x	KTMT	4	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	3	3	3	3	0	3	0	0
75	09205083	0101007986	Kiến tập	2	7	x	Tổng hợp	4	0	0	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	3	0	0	0	0
76	09204107	0101101319	Thực tập tốt nghiệp	3	7	x	Tổng hợp	5	0	5	5	0	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG							NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15		
77	09203108	0101101320	Đồ án chuyên ngành	6	7	x	Tổng hợp	5	0	5	5	0	5	0	5	0	5	0	5	5	0	5	5	5
78	09200062	0101101114	Biên đối khí hậu	2	6		QLMT	3	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	3	0	3	0	0
79	09201072	0101101106	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	6		QLMT	0	0	3	3	0	3	0	3	0	0	2	0	0	4	0	4	0
80	09200109	0101007987	Kỹ thuật lò đốt chất thải	2	6		KTMT	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	4	0
81	09200074	0101100386	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	6		QLMT	4	4	0	0	0	4	0	4	0	4	0	0	0	3	0	3	0
82	09200077	0101100393	Kiểm toán môi trường	2	6		QLMT	5	0	0	0	0	4	0	4	0	3	0	3	0	4	0	4	0
83	09200071	0101101105	Kiểm soát ô nhiễm đất	2	6		KTMT	4	0	0	0	4	4	0	4	0	4	4	0	0	3	0	3	0
84	09200110	0101101321	Sản xuất sạch hơn tại doanh nghiệp	2	8	x	QLMT	5	0	0	5	0	5	0	5	0	0	5	0	0	0	5	5	5
85	09200111	0101007983	Kỹ thuật vận hành các công trình xử lý nước	2	8	x	KTMT	4	0	0	4	0	4	3	0	3	0	3	0	3	3	3	3	3
86	09200112	0101101322	Giám sát, thi công công trình XLMT	2	8	x	KTMT	3	0	0	0	0	3	0	3	0	0	3	3	0	0	0	0	3
87	09201113	0101101323	Thực hành giám sát, thi công và vận hành công trình XLMT	2	8	x	KTMT	4	0	0	0	0	4	0	4	0	0	4	0	0	0	0	0	4

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM					
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15					
			tại doanh nghiệp																								
88	09204114	0101101324	Thực tập kỹ sư	8	8	x	Tổng hợp	5	0	5	5	5	5	5	5	0	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
89	09206115	0101101325	Đồ án tốt nghiệp	14	8	x	Tổng hợp	5	0	5	0	0	5	5	0	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
TỔNG HỌC PHẦN ĐÁP ỨNG CDR								68	25	17	11	7	70	8	27	36	26	19	77	15	41					17	

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	30 tín chỉ	19,9
2	Cơ sở ngành	37 tín chỉ	24,5
3	Ngành (Giai đoạn 1 - cấp bằng Cử nhân)	54 tín chỉ	35,7
4	Chuyên sâu, đặc thù (Giai đoạn 2 - cấp bằng Kỹ sư)	30 tín chỉ	19,9
Tổng		151 tín chỉ	100

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 4 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

- Cấp bằng Cử nhân khi: Sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ của Giai đoạn 1 và đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp theo quy định của trường.
- Cấp bằng Kỹ sư khi:
 - + Sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ của Giai đoạn 1, Giai đoạn 2 và đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp theo quy định của trường;
 - + Sinh viên đã có bằng cử nhân cùng ngành, đã tích lũy đủ số tín chỉ của Giai đoạn 2 và đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp theo quy định của trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp Cử nhân cùng ngành: tham gia học giai đoạn 2 của chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường có thể đáp ứng nhu cầu tuyển dụng và làm việc tại các công ty tư vấn thiết kế và thi công xây dựng công trình, các ban quản lý dự án hoặc các công ty Nhà Nước một thành viên cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên quan đến vệ sinh môi trường, các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường trung ương và địa phương, các doanh nghiệp sản xuất, các khu công nghiệp, các Viện nghiên

cứu và các đại học chuyên ngành về kỹ thuật và công nghệ môi trường.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo bậc cử nhân và kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường, sinh viên có thể học tập nâng cao trình độ ở bậc Thạc sỹ và Tiến sỹ.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản				30 (27,3) <i>(Không tính khối lượng kiến thức các học phần GDTC, GDQP-AN)</i>	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản bắt buộc				26 (23,3)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (c) 0101001662, (c) 0101001669, (c) 0101001677
7	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (c) 0101001669, (c) 0101001677
8	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	1 (1,0)	Không tính tín chỉ tích lũy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(a) 0101001657, (a) 0101001662, (c) 0101001677
9	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng-an ninh 4	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (a) 0101001662, (a) 0101001669
10	0101001703; 0101001704; 0101001705; 0101001706; 0101001707; 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
11	0101001693; 0101001694; 0101001695; 0101001696; 0101001701; 0101001709	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001703, (a) 0101001704, (a) 0101001705, (a) 0101001706, (a) 0101001707, (a) 0101001697
12	0101001701; 0101001718; 0101001719; 0101100929; 0101100930; 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001703, (a) 0101001704, (a) 0101001705, (a) 0101001706, (a) 0101001707, (a) 0101001697, (a) 0101001701, (a) 0101001718, (a) 0101001719, (a) 0101100929, (a) 0101100930, (a) 0101100931
13	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
14	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
15	0101100823	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	(a) 0101100822
16	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	(a) 0101100823
17	0101001831	04200005	Hóa đại cương	3 (3,0)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4 (4,0)	
18	0101006144	15200001	Toán cao cấp A1	3 (3,0)	(c) 0101006150
19	0101006150	15200002	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	
20	0101007641	15200029	Xác suất thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật	2 (2,0)	(a) 0101006144
21	0101100816	15200019	Vật lý đại cương	2 (2,0)	
22	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
23	0101004088	08200001	Sinh học đại cương	2 (2,0)	
24	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
25	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
26	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
27	0101003931	13200001	Quản trị học	2 (2,0)	
28	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	(a) 0101100941
29	0101003848	13200007	Quản lý dự án	2 (2,0)	
30	0101100941	13200003	Kinh tế học đại cương	2 (2,0)	
31	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
32	0101003848	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
33	0101006608	11200007	Xã hội học	2 (2,0)	
34	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
35	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
36	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				37 (32,5)	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				31 (26,5)	
37	0101101925	09200113	Nhập môn môi trường	2 (2,0)	
38	0101101315	09200087	Nhiệt động lực học môi trường	2 (2,0)	
39	0101003593	09200045	Phân tích môi trường	2 (2,0)	(a) 0101001892

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
40	0101004461	09201046	Thí nghiệm phân tích môi trường	2 (0,2)	(a) 0101001892, (c) 0101003593
41	0101101100	09200043	Các quá trình hóa lý trong môi trường	2 (2,0)	
42	0101101113	09200044	Các quá trình sinh học trong môi trường	2 (2,0)	
43	0101102134	03202550	Vẽ kỹ thuật	2 (1,1)	
44	0101001892	09200042	Hóa kỹ thuật môi trường	3 (3,0)	
45	0101006576	09200047	Vi sinh môi trường	2 (2,0)	
46	0101004511	09201048	Thí nghiệm vi sinh môi trường	2 (0,2)	
47	0101005985	09200089	Thủy lực môi trường	2 (2,0)	
48	0101007975	09200090	Kết cấu công trình xây dựng- môi trường	2 (2,0)	
49	0101004115	09200049	Sinh thái môi trường	2 (2,0)	
50	0101007984	09200060	Phân tích và xử lý số liệu môi trường	2 (2,0)	
55	0101003060	09200055	Luật và chính sách môi trường	2 (2,0)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				6 (6,0)	
52	0101002497	02200032	Kỹ thuật điện	2 (2,0)	
53	0101003283	09200057	Mô hình hóa môi trường	2 (2,0)	(a) 0101101318
54	0101001594	09200050	Độc học môi trường	2 (2,0)	
55	0101100367	09200059	Kinh tế môi trường	2 (2,0)	
56	0101100383	09200051	Sức khỏe, an toàn và môi trường	2 (2,0)	
III. Kiến thức ngành (Giai đoạn 1 – cấp bằng Cử nhân)				54 (27,27)	
Kiến thức ngành bắt buộc				50 (23,27)	
57	0101101317	09200092	Mạng lưới cấp thoát nước	3 (3,0)	
58	0101100382	09200073	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3 (3,0)	(a) 0101003283, (a) 0101007984, (a) 0101003060
59	0101007893	09203093	Đồ án xử lý nước cấp	1 (0,1)	(c) 0101007892, (c) 0101005635
60	0101007894	09203094	Đồ án xử lý nước thải	1 (0,1)	(a) 0101101100, (a) 0101101113, (a) 0101006777;

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(c) 0101007891
61	0101007896	09203095	Đồ án xử lý chất thải rắn	1(0,1)	(a) 0101101100, (a) 0101101113, (c) 0101007977
62	0101007979	09203096	Đồ án xử lý khí thải	1 (0,1)	(a) 0101101318
63	0101003876	09200056	Quan trắc môi trường	2 (2,0)	
64	0101007891	09200097	Kỹ thuật xử lý nước thải	3 (3,0)	(a) 0101006576, (a) 0101001892, (a) 0101101100, (a) 0101101113
65	0101005637	09201098	Thực hành xử lý nước thải	2 (0,2)	(c) 0101007891
66	0101007892	09200099	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2 (2,0)	(a) 0101005985, (a) 0101006777
67	0101005636	09200037	Thực hành xử lý nước cấp	2 (0,2)	(a) 0101005985, (a) 0101003593, (a) 0101004461
68	0101007977	09200101	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3 (3,0)	(a) 0101006576, (a) 0101001892, (a) 0101101100, (a) 0101101113
69	0101100372	09201070	Thực hành xử lý chất thải rắn	2 (0,2)	(c) 0101007977
70	0101101318	09200102	Kỹ thuật xử lý khí thải và kiểm soát tiếng ồn	3 (3,0)	(a) 0101101100
71	0101005639	09201103	Thực hành xử lý ô nhiễm không khí	2 (0,2)	(c) 0101101318
72	0101006777	09201104	Ứng dụng Autocad trong KTMT	2 (0,2)	(a) 0101102134
73	0101004651	09200042	Thiết kế hệ thống xử lý chất thải	2 (2,0)	(a) 0101001892, (a) 0101101100, (a) 0101101113, (a) 0101007891, (a) 0101007892, (a) 0101007977

TT	Mã học phần	Mã tự quân	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
74	0101007985	09200106	Thiết kế thiết bị môi trường	2 (2,0)	(a) 0101101100, (a) 0101005985, (a) 0101102134, (a) 0101006777
75	0101007986	09205083	Kiến tập	2 (0,2)	(a) 0101003876, (a) 0101100372, (a) 0101005636, (a) 0101005637, (a) 0101005639
76	0101101319	09204107	Thực tập tốt nghiệp	3 (0,3)	(a) 0101102134, (a) 0101007891, (a) 0101007892, (a) 0101101318, (a) 0101007977, (a) 0101101317, (a) 0101003593, (a) 0101004461, (a) 0101003876; (a) 0101100382; (a) 0101003060
77	0101101320	09203108	Đồ án chuyên ngành	6 (0,6)	(a) 0101102134, (a) 0101006777, (a) 0101007891, (a) 0101007892, (a) 0101101318, (a) 0101007977, (a) 0101101317
Kiến thức ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4 (4,0)	
78	0101101114	09200062	Biến đổi khí hậu	2 (2,0)	(a) 0101101925
79	0101101106	09201072	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường	2 (0,2)	
80	0101007987	09200109	Kỹ thuật lò đốt chất thải	2 (2,0)	(a) 0101007977
81	0101100386	09200074	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2 (2,0)	(a) 0101100382, (a) 0101003060
82	0101100393	09200077	Kiểm toán môi trường	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
83	0101101105	09200071	Kiểm soát ô nhiễm đất	2 (2,0)	
IV. Kiến thức chuyên sâu, đặc thù (Giai đoạn 2 – cấp bằng Kỹ sư)				30 (6,24)	
84	0101101321	09200110	Sản xuất sạch hơn tại doanh nghiệp	2 (2,0)	
85	0101007983	09200111	Kỹ thuật vận hành các công trình xử lý nước	2 (2,0)	(a) 0101007891, (a) 0101007892
86	0101101322	09200112	Giám sát, thi công công trình XLMT	2 (2,0)	(a) 0101007891, (a) 0101006790, (a) 0101007892, (a) 0101005635, (a) 0101101318, (a) 0101005639, (a) 0101007977, (a) 0101100372, (a) 0101007975
87	0101101323	09201113	Thực hành giám sát, thi công và vận hành công trình XLMT tại doanh nghiệp	2 (0,2)	(a) 0101007891, (a) 0101006790, (a) 0101007892, (a) 0101005635, (a) 0101101318, (a) 0101005639, (a) 0101007977, (a) 0101100372, (a) 0101007975
88	0101101324	09204114	Thực tập kỹ sư	8 (0,8)	(a) 0101006494, (a) 0101006777, (a) 0101007891, (a) 0101007892, (a) 0101007977, (a) 0101101318, (a) 0101101317
89	0101101325	09206115	Đồ án tốt nghiệp	14 (0,14)	(a) 0101006494, (a) 0101006777, (a) 0101007891, (a) 0101007892, (a) 0101007977, (a) 0101101318, (a) 0101101317
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				92	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				59	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				151	

12. Kế hoạch đào tạo

12.1. Kế hoạch đào tạo hệ chính quy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
1	0101100651	11200002	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101004115	09200049	Sinh thái môi trường	2 (2,0)	
3	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng Công nghệ thông tin	3 (0,3)	
4	0101101925	09200113	Nhập môn môi trường	2 (2,0)	
5	0101001831	04200005	Hóa đại cương	3 (3,0)	
6	0101001892	09200042	Hóa kỹ thuật môi trường	3 (3,0)	
7	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
Học kỳ 2: 11 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (9,4)	
1	0101002298	11200002	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
3	0101006576	09200047	Vì sinh môi trường	2 (2,0)	
4	0101004511	09201048	Thí nghiệm vi sinh môi trường	2 (0,2)	
5	0101001703; 0101001704; 0101001705; 0101001706; 0101001707; 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
6	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
7	0101006144	15200001	Toán cao cấp A1	3 (3,0)	
8	0101006150	15200002	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
9	0101007641	15200029	Xác suất thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật	2 (2,0)	
10	0101100816	15200019	Vật lý đại cương	2 (2,0)	
11	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
12	0101004088	08200001	Sinh học đại cương	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 15 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (12,6)	
1	0101100823	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
2	0101003593	09200045	Phân tích môi trường	2 (2,0)	
3	0101101100	09200043	Các quá trình hóa lý trong môi trường	2 (2,0)	
4	0101101113	09200044	Các quá trình sinh học trong môi trường	2 (2,0)	
5	0101004461	09201046	Thí nghiệm phân tích môi trường	2 (0,2)	
6	0101102134	03202550	Vẽ kỹ thuật	2 (1,1)	
7	0101001693; 0101001694; 0101001695; 0101001696; 0101001701; 0101001709	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
8	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
9	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng-an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
10	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
11	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
12	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
13	0101003931	13200001	Quản trị học đại cương	2 (2,0)	
14	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
15	0101003848	13200007	Quản lý dự án	2 (2,0)	
16	0101100941	13200003	Kinh tế học đại cương	2 (2,0)	
17	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
18	0101003848	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
19	0101006608	11200007	Xã hội học	2 (2,0)	
20	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
21	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
22	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 19 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (15,3)	
1	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	
2	0101001701; 0101001718; 0101001719; 0101100929; 0101100930; 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
4	0101005985	09200089	Thủy lực môi trường	2 (2,0)	
5	0101007984	09200060	Phân tích và xử lý số liệu môi trường	2 (2,0)	
6	0101006777	09201104	Ứng dụng Autocad trong KTMT	2 (0,2)	
7	0101003876	09200056	Quan trắc môi trường	2 (2,0)	
8	0101003060	09200055	Luật và chính sách môi trường	2 (2,0)	
9	0101007985	09200106	Thiết kế thiết bị môi trường	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
10	0101100383	09200051	Sức khỏe, an toàn và môi trường	2 (2,0)	
11	0101100367	09200059	Kinh tế môi trường	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 21 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (11,6)	
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101101315	09200087	Nhiệt động lực học môi trường	2 (2,0)	
3	0101007892	09200099	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2 (2,0)	
4	0101005636	09200037	Thực hành xử lý nước cấp	2 (0,2)	
5	0101007893	09203093	Đồ án xử lý nước cấp	1 (0,1)	
6	0101101318	09200102	Kỹ thuật xử lý khí thải và kiểm soát tiếng ồn	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
7	0101005639	09201103	Thực hành xử lý ô nhiễm không khí	2 (0,2)	
8	0101007979	09203096	Đồ án xử lý khí thải	1 (0,1)	
9	0101007975	09200090	Kết cấu công trình xây dựng-môi trường	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4 (4,0)	
10	0101002497	02200032	Kỹ thuật điện	2 (2,0)	
11	0101003283	09200057	Mô hình hóa môi trường	2 (2,0)	
12	0101001594	09200050	Độc học môi trường	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 23 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (11,6)	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101007977	09200101	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3 (3,0)	
3	0101005637	09201070	Thực hành xử lý chất thải rắn	2 (0,2)	
4	0101007896	09203095	Đồ án xử lý chất thải rắn	1 (0,1)	
5	0101007891	09200097	Kỹ thuật xử lý nước thải	3 (3,0)	
6	0101006790	09201098	Thực hành xử lý nước thải	2 (0,2)	
7	0101007894	09203094	Đồ án xử lý nước thải	1 (0,1)	
8	0101101317	09200092	Mạng lưới cấp thoát nước	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				6	
9	0101101114	09200062	Biến đổi khí hậu	2 (2,0)	
10	0101101106	09201072	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường	2 (0,2)	
11	0101007987	09200109	Kỹ thuật lò đốt chất thải	2 (2,0)	
12	0101100386	09200074	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2 (2,0)	
13	0101100393	09200077	Kiểm toán môi trường	2 (2,0)	
14	0101101105	09200071	Kiểm soát ô nhiễm đất	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 22 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
1	0101007986	09205083	Kiểm tập	2 (0,2)	
2	0101101319	09204107	Thực tập tốt nghiệp	3 (0,3)	
3	0101101320	09203108	Đồ án chuyên ngành	6 (0,6)	
4	0101100382	09200073	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	0101004651	09200042	Thiết kế hệ thống xử lý chất thải	2 (2,0)	
6	0101101321	09200110	Sản xuất sạch hơn tại doanh nghiệp	2 (2,0)	
7	0101007983	09200111	Kỹ thuật vận hành các công trình xử lý nước	2 (2,0)	
8	0101101322	09200112	Giám sát, thi công công trình XLMT	2 (2,0)	
Học kỳ doanh nghiệp: 24 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
1	0101101323	09201113	Thực hành giám sát thi công và vận hành công trình tại DN	2 (0,2)	
2	0101101324	09204114	Thực tập kỹ sư	8 (0,8)	
3	0101101325	09206115	Đồ án tốt nghiệp	14 (0,14)	

12.2. Kế hoạch đào tạo hệ vừa làm vừa học

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
1	0101100651	11200002	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	
2	0101004115	09200049	Sinh thái môi trường	2 (2,0)	
3	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng Công nghệ thông tin	3 (0,3)	
4	0101101925	09200113	Nhập môn môi trường	2 (2,0)	
5	0101001831	04200005	Hóa đại cương	3 (3,0)	
6	0101001892	09200042	Hóa kỹ thuật môi trường	3 (3,0)	
7	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
Học kỳ 2: 11 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (9,4)	
1	0101002298	11200002	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
3	0101006576	09200047	Vì sinh môi trường	2 (2,0)	
4	0101004511	09201048	Thí nghiệm vì sinh môi trường	2 (0,2)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	0101001703; 0101001704; 0101001705; 0101001706; 0101001707; 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
6	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
7	0101006144	15200001	Toán cao cấp A1	3 (3,0)	
8	0101006150	15200002	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	
9	0101007641	15200029	Xác suất thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật	2 (2,0)	
10	0101100816	15200019	Vật lý đại cương	2 (2,0)	
11	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
12	0101004088	08200001	Sinh học đại cương	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 15 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (12,6)	
1	0101100823	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
2	0101003593	09200045	Phân tích môi trường	2 (2,0)	
3	0101101100	09200043	Các quá trình hóa lý trong môi trường	2 (2,0)	
4	0101101113	09200044	Các quá trình sinh học trong môi trường	2 (2,0)	
5	0101004461	09201046	Thí nghiệm phân tích môi trường	2 (0,2)	
6	0101102134	03202550	Vẽ kỹ thuật	2 (1,1)	
7	0101001693; 0101001694; 0101001695; 0101001696; 0101001701; 0101001709	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
8	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng-an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
9	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng-an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
10	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
11	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
12	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
13	0101003931	13200001	Quản trị học đại cương	2 (2,0)	
14	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
15	0101003848	13200007	Quản lý dự án	2 (2,0)	
16	0101100941	13200003	Kinh tế học đại cương	2 (2,0)	
17	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
18	0101003848	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
19	0101006608	11200007	Xã hội học	2 (2,0)	
20	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
21	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
22	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 19 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (15,3)	
1	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	
2	0101001701; 0101001718; 0101001719; 0101100929; 0101100930; 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
4	0101005985	09200089	Thủy lực môi trường	2 (2,0)	
5	0101007984	09200060	Phân tích và xử lý số liệu môi trường	2 (2,0)	
6	0101006777	09201104	Ứng dụng Autocad trong KTMT	2 (0,2)	
7	0101003876	09200056	Quan trắc môi trường	2 (2,0)	
8	0101003060	09200055	Luật và chính sách môi trường	2 (2,0)	
9	0101007985	09200106	Thiết kế thiết bị môi trường	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
10	0101100383	09200051	Sức khỏe, an toàn và môi trường	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
11	0101100367	09200059	Kinh tế môi trường	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 21 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (11,6)	
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101101315	09200087	Nhiệt động lực học môi trường	2 (2,0)	
3	0101007892	09200099	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2 (2,0)	
4	0101005636	09200037	Thực hành xử lý nước cấp	2 (0,2)	
5	0101007893	09203093	Đồ án xử lý nước cấp	1 (0,1)	
6	0101101318	09200102	Kỹ thuật xử lý khí thải và kiểm soát tiếng ồn	3 (3,0)	
7	0101005639	09201103	Thực hành xử lý ô nhiễm không khí	2 (0,2)	
8	0101007979	09203096	Đồ án xử lý khí thải	1 (0,1)	
9	0101007975	09200090	Kết cấu công trình xây dựng-môi trường	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4 (4,0)	
10	0101002497	02200032	Kỹ thuật điện	2 (2,0)	
11	0101003283	09200057	Mô hình hóa môi trường	2 (2,0)	
12	0101001594	09200050	Độc học môi trường	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 23 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (11,6)	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101007977	09200101	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3 (3,0)	
3	0101005637	09201070	Thực hành xử lý chất thải rắn	2 (0,2)	
4	0101007896	09203095	Đồ án xử lý chất thải rắn	1 (0,1)	
5	0101007891	09200097	Kỹ thuật xử lý nước thải	3 (3,0)	
6	0101006790	09201098	Thực hành xử lý nước thải	2 (0,2)	
7	0101007894	09203094	Đồ án xử lý nước thải	1 (0,1)	
8	0101101317	09200092	Mạng lưới cấp thoát nước	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				6	
9	0101101114	09200062	Biến đổi khí hậu	2 (2,0)	
10	0101101106	09201072	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường	2 (0,2)	
11	0101007987	09200109	Kỹ thuật lò đốt chất thải	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
12	0101100386	09200074	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2 (2,0)	
13	0101100393	09200077	Kiểm toán môi trường	2 (2,0)	
14	0101101105	09200071	Kiểm soát ô nhiễm đất	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 22 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
1	0101007986	09205083	Kiến tập	2 (0,2)	
2	0101101319	09204107	Thực tập tốt nghiệp	3 (0,3)	
3	0101101320	09203108	Đồ án chuyên ngành	6 (0,6)	
4	0101100382	09200073	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3 (3,0)	
5	0101004651	09200042	Thiết kế hệ thống xử lý chất thải	2 (2,0)	
6	0101101321	09200110	Sản xuất sạch hơn tại doanh nghiệp	2 (2,0)	
7	0101007983	09200111	Kỹ thuật vận hành các công trình xử lý nước	2 (2,0)	
8	0101101322	09200112	Giám sát, thi công công trình XLMT	2 (2,0)	
Học kỳ doanh nghiệp: 24 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
1	0101101323	09201113	Thực hành giám sát thi công và vận hành công trình tại DN	2 (0,2)	
2	0101101324	09204114	Thực tập kỹ sư	8 (0,8)	
3	0101101325	09206115	Đồ án tốt nghiệp	14 (0,14)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục “Học tập chủ động, làm việc sáng tạo”, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 22 tháng 8 năm 2022

TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2022

P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS Lê Thị Hồng Ánh



PGS.TS. Nguyễn Văn Phong

TP. HCM, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn